

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ^A1405/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 13 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thu - chi ngân sách quý 2 năm 2026 của xã Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số: 2299/QĐ-UBND, ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các xã, phường, đặc khu năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Châu Thành về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Châu Thành năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 25/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Châu Thành về việc điều chỉnh và bổ sung chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn xã Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thu – chi ngân sách quý 2 năm 2026 của UBND xã Châu Thành. (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND – UBND, Các ban ngành có liên quan tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- VPHĐND-UBND;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ...

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hiền



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	261.952.000.000	163.847.467.437	63
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	14.350.000.000	5.880.000.498	41
	Phí, lệ phí	180.000.000	54.315.000	30
	Lệ phí trước bạ	9.950.000.000	5.681.942.231	57
	Các khoản thu khác	4.220.000.000	143.743.267	3
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	53.602.000.000	42.080.508.539	79
	Thuế GTGT	26.010.000.000	24.566.128.281	94
	Thuế TNDN	4.000.000.000	3.800.654.061	95
	Thu tiền sử dụng đất	23.592.000.000	13.713.726.197	58
3	Thu bổ sung	194.000.000.000	115.886.958.400	60
	Thu bổ sung cân đối	153.130.000.000	92.229.000.000	60
	Thu bổ sung có mục tiêu	40.870.000.000	23.657.958.400	58
II	TỔNG SỐ CHI	281.611.200.000	134.567.885.937	48
1	Chi đầu tư phát triển	43.251.200.000	4947240924	
2	Chi thường xuyên	233.405.000.000	126.015.648.481	54
3	Dự phòng	4.955.000.000	3.604.996.532	73

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
I	TỔNG THU						
	Các khoản thu 100%	289.200.000.000	261.952.000.000	102.095.490.980	221.945.032.582	35	85
	Phí, lệ phí	17.430.000.000	14.350.000.000	7.475.241.299	5.883.000.498	43	41
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.940.000.000	180.000.000	290.924.000	54.315.000	15	30
	Thu khác	9.950.000.000	9.950.000.000	5.681.942.231	5.684.942.231	57	57
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.540.000.000	4.220.000.000	1.502.375.068	143.743.267	27	3
1	Các khoản thu phân chia	77.770.000.000	53.602.000.000	61.739.391.281	36.526.449.453	79	68
	Thuế GTGT	30.590.000.000	30.010.000.000	36.003.323.833	28.366.782.342	118	95
	Thuế TNDN	26.210.000.000	26.010.000.000	32.003.308.437	24.566.128.281	122	94
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.230.000.000	4.000.000.000	3.928.221.899	3.800.654.061	93	95
	Thuế tài nguyên	10.000.000		5.815.384		58	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	140.000.000		65.978.113		47	
	Thuế thu nhập cá nhân	47.180.000.000	23.592.000.000	25.736.067.448	8.159.667.111	55	35
	Các khoản thu về nhà, đất	7.530.000.000		12.022.341.251		160	
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	39.650.000.000	23.592.000.000	13.713.726.197	8.159.667.111	35	35
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước				63.548.413.519		
VI	Thu bổ sung từ NS cấp trên				100.210.712		
	- Bổ sung cân đối ngân sách	194.000.000.000	194.000.000.000	32.880.858.400	115.886.958.400	17	60
	- Bổ sung có mục tiêu	153.130.000.000	153.130.000.000	9.222.900.000	92.229.000.000	6	60
		40.870.000.000	40.870.000.000	23.657.958.400	23.657.958.400	58	58

Đơn vị: đồng



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

STT		DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	281.611.200.000	43.251.200.000	238.360.000.000	135.838.885.937	4.947.240.924	130.891.645.013	48	11	55
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	146.675.000.000		146.675.000.000	70.686.654.321		70.686.654.321	48		48
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				0					
3	Chi quốc phòng	3.875.000.000		3.875.000.000	3.168.520.995		3.168.520.995	82		82
4	Chi an ninh	2.922.000.000		2.922.000.000	1.825.490.500		1.825.490.500	62		62
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			0	3.532.996.039		3.532.996.039			
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	350.000.000		350.000.000	196.308.700		196.308.700	56		56
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.952.000.000		1.952.000.000	1.458.914.426		1.458.914.426	75		75
8	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	350.000.000		350.000.000	208.770.424		208.770.424	60		60
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000.000.000		3.000.000.000	190.000.000		190.000.000	6		6
10	Chi hoạt động kinh tế	19.602.000.000		19.602.000.000	1.333.885.052		1.333.885.052	7		7
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, (	30.181.000.000		30.181.000.000	24.967.570.456		24.967.570.456	83		83
12	Chi bảo đảm xã hội	21.324.000.000		21.324.000.000	18.446.537.568		18.446.537.568	87		87
13	Chi khác	3.174.000.000		3.174.000.000	1.271.000.000		1.271.000.000	40		40
14	Dự phòng ngân sách	4.955.000.000		4.955.000.000	3.604.996.532		3.604.996.532	73		73

Đơn vị: đồng.